PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỘNG GIÁ VẬT TƯ, NGUYÊN NHIÊN LIỆU, TIỀN LƯƠNG ĐẾN QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI - KIẾN NGHỊ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

TS. Đặng Ngọc Hạnh
Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi

Tóm tắt: *Mức thu thuỷ lợi phí (TLP) được quy định bằng tiền và cố định trong một giai đoạn nhất định mà không cập nhật đến biến động giá nhân công, điện, vật liệu... khiến nguồn thu không đủ bù chi đã ảnh hưởng đến hoạt động quản lý khai thác công trình thủy lợi. Qua nghiên cứu thống kê sự tăng giá của nhân công, điện năng, vật liệu... tại một số đơn vị khai thác công trình thủy lợi [1] cho thấy giá trị thực tế của TLP đã bị giảm đi khá lớn, cụ thể: giai đoạn thực hiện nghị định 143 (từ 2003 đến 2007) giá trị thực tế của TLP qua các năm 2004, 2005, 2006 và 2007 giảm đi tương ứng là 1,12%; 10,96%; 27,31%; và 30,41% so với năm 2003; tương tự như vậy, giai đoạn thực hiện nghị định 115 (từ 2009-2012), giá trị thực tế của TLP các năm 2010, 2011 và 2012 đã giảm đi tương ứng là 10,57%; 26,01%; và 43,03% so với năm 2009.*

Bài báo trình bày những phân tích về vấn đề trên và đề xuất một số giải pháp, chính sách phù hợp để khắc phục yếu tố biến động của trượt giá đến quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Summary: *Irrigation service fee (ISF) has been assign in Vietnam Dong and has not concern to the risen of labour, electrical energy and materials... that made income was not enought of expenditure. This situation was big negative impact to the irrigation and drainage water management. Base on the research of statistic of risen of labour, electrical energy, materials and components of cost in representative irrigation and drainage companies [1], initially has been find out the decrease of real ISF as follow: in the years implementation of decree 143, the real ISF 2004, 2005, 2006 and 2007 decrease 1,12%; 10,96%; 27,31%; and 30,41% comparing to the ISF at year 2003; similarly with during the years implementation of decree 115, the real ISF at 2010, 2011 and 2012 decrease 9,24; 22,55; and 43,68% comparing to the ISF at year 2009.*

From this research above, the author has been recommendation some of apropriate policies and solutions to overcome the fluctuation of prices to activities of irrigation and drainage companies.

Keywords: *Irrigation and drainage service price, Cost item.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính sách về mức thu thuỷ lợi phí (TLP) thường chậm sửa đổi bổ sung so với yêu cầu thực tế. Nghị định 112 năm 1984 về mức thu TLP phí đến năm 2003 mới được điều chỉnh bằng nghị định 143, và đến năm 2008 được điều chỉnh bằng nghị định 115. Trong khoảng thời gian đó, các yếu tố giá cả đầu vào phục vụ sản xuất có sự biến động lớn như tiền lương, nguyên nhiên vật liệu, năng lượng... nhưng mức thu không được điều chỉnh, vì vậy giá trị thực tế của TLP đã giảm dần, nên các đơn vị rất khó khăn trong hoạt động, nhất là vào các năm có biến động giá lớn. Khi nguồn thu cố định mà các khoản chi tăng lên, các đơn vị quản lý khai thác CTTL luôn ưu tiên chi trả lương, tiền điện... trước, phần còn lại mới dành cho sửa chữa công trình. Có giai đoạn như năm 2003-

Người phản biện: PGS.TS Đoàn Thế Lợi
Ngày nhận bài: 13/5/2013 - Ngày thông qua phản biện: 28/5/2013 - Ngày duyệt đăng: 20/6/2013

2007, một số đơn vị có mức thu không đủ chi trả lương cho công nhân như ở Ninh Bình, Bắc Giang… nên không có nguồn để sửa chữa công trình, đây là nguyên nhân dẫn đến sự xuống cấp của các CTTL mà cho đến nay vẫn chưa có giải pháp sửa đổi cho phù hợp.

Do vậy, tác động của trượt giá đến công tác quản lý khai thác CTTL sẽ được nghiên cứu định lượng bằng xác định giá trị TLP thực tế so với mức thu TLP khởi điểm để thấy rõ các mức độ tác động làm cơ sở kiến nghị giải pháp chính sách về vấn đề này.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra, thống kê, khảo sát thực địa tại một số công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi (KHTCTTL) điển hình, phỏng vấn các nhà quản lý ở các cơ quan, ban ngành ở địa phương nhằm thu thập chuỗi số liệu chi phí, định mức chi trong quản lý khai thác CTTL. Từ cơ sở này sẽ phân tích cơ cấu các khoản chi so với nguồn thu TLP quy định của nhà nước theo nghị định (NĐ) 143 và NĐ 115.

- Điều tra, thu thập thông tin giá cả (2 giai đoạn theo NĐ 143 từ 2003-2007 và NĐ 115 từ 2009-2012) các loại vật tư, thiết bị và vật liệu chính sử dụng trong quản lý khai thác CTTL. Xử lý thống kê, đánh giá mức tăng giá các loại vật liệu, điện, nhân công so với thời điểm 2003 và 2009 là năm đầu thực hiện NĐ 143 và NĐ 115.

- Phân tích định mức các khoản chi phí trong quản lý khai thác CTTL; điều tra, đánh giá theo phương pháp phỏng vấn chuyên gia; và phân tích nội suy, tham khảo định mức dự toán một số dự án xây dựng sửa chữa CTTL để xác định tỷ trọng vật liệu, nhân công, máy thi công và chi phí xây dựng cơ bản khác trong chi phí sửa chữa công trình.

- Phạm vi nghiên cứu là 6 công ty đại diện gồm: 1 Công ty điển hình Nam Trung Bộ tưới tiêu động lực kết hợp trọng lực; 1 công ty điển hình Bắc Trung Bộ tưới tiêu trọng lực; 1 công ty điển hình bắc miền Trung tưới tiêu động lực; và 3 công ty vùng đồng bằng Bắc Bộ tưới tiêu động lực.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Xác định các khoản chi so với mức thu TLP quy định tại NĐ 143 và NĐ 115

Bằng việc thống kê các kết quả thực hiện trong quản lý khai thác CTTL nhiều năm của 6 công ty, xác định được cơ cấu các khoản chi như bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Cơ cấu các khoản chi chính trong quản lý khai thác CTTL (% so với mức thu TLP)

TT	Khoản chi	GĐ thực hiện NĐ 143	GĐ thực hiện NĐ 115
1	Chi nhân công tưới tiêu	45,12%	49,44%
2	Chi phí điện năng	23,98%	22,24%
3	Nguyên nhiên liệu	0,95%	1,26%
4	Chi sửa chữa công trình	10,53%	22,35%
5	Chi Quản lý doanh nghiệp	6,76%	6,88%
6	Chi khác	15,36%	9,89%

(Nguồn thống kê các khoản chi và kế hoạch thuỷ lợi phí của 6 công ty)

Ba khoản chi lớn gồm nhân công tưới tiêu, điện năng và sửa chữa công trình chiếm 79,63% giai đoạn thực hiện NĐ 143 và 94,03% giai đoạn thực hiện NĐ 115. Do vậy sẽ phân tích chi tiết các khoản chi này để đánh giá tác động của trượt giá và tăng giá nhân công đến mức thu.

Tuy vậy, chi phí sửa chữa công trình cần phân tích xác định chi tiết thành phần chi cho nhân công, vật liệu, máy thi công và chi khác trong khoản chi này. Từ đó mới có thể xác định được toàn bộ chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí máy trong tổng mức thu TLP.

3.2 Xác định tỷ trọng vật liệu, nhân công, máy thi công và chi phí xây dựng cơ bản khác trong sửa chữa công trình

- Phương pháp xây dựng định mức: phân tích định mức chi tiết sửa chữa thường xuyên của 3 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác thủy lợi sông Nhuệ; sông Đáy và sông Tích thuộc thành phố Hà nội [2]. Từ số

liệu này đã phân tích các thành phần chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công và chi sửa chữa khác trong khoản chi phí sửa chữa công trình. Kết quả lấy trung bình của 3 công ty thể hiện trong bảng 2.

- Phương pháp điều tra, phỏng vấn: tiến hành khảo sát một số cán bộ có kinh nghiệm trong quản lý khai thác CTTL ở một số địa phương. Kết quả được tổng hợp như bảng 2.

- Phương pháp phân tích điển hình: được thực hiện từ nhu cầu khối lượng sửa chữa của 10 công trình thuộc nguồn kinh phí từ TLP của công trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên khai thác thuỷ lợi Kẻ Gỗ [3]. Áp giá xây dựng cơ bản và chính sách hiện hành, kết quả được tổng hợp trong bảng 2.

- Lấy bình quân theo phương pháp xây dựng định mức và phương pháp phân tích điển hình để xác định tỷ trọng trung bình các khoản chi, kết quả trong bảng 2.

Bảng 2: Kết quả phân tích tỷ trọng các khoản chi (% so với chi phí sửa chữa công trình) [1]

TT	Khoản chi	PP xây dựng định mức	PP điều tra phỏng vấn	PP phân tích điển hình	Tỷ trọng trung bình
1	chi phí vật liệu	26,07%	30-40%	41,15%	33,61%
2	chi phí nhân công	46,42%	40-50%	41,44%	43,93%
3	chi phí máy thi công	22,61%	10-20%	13,21%	17,91%
4	chi phí sửa chữa khác	4,91%	<10%	4,20%	4,55%

3.3 Phân tích quá trình tăng giá nhân công, điện và vật liệu trong quản lý khai thác CTTL

Quá trình tăng giá nhân công tốt nhất lấy bằng chỉ số mức lương cơ bản theo chính sách của nhà nước. Tỷ lệ tăng đơn giá nhân công bằng mức lương cơ bản tại các năm chia cho mức lương cơ bản tại lúc bắt đầu thực hiện NĐ 143 năm 2003 và NĐ 115 năm 2009 (biểu đồ 1 và 2).

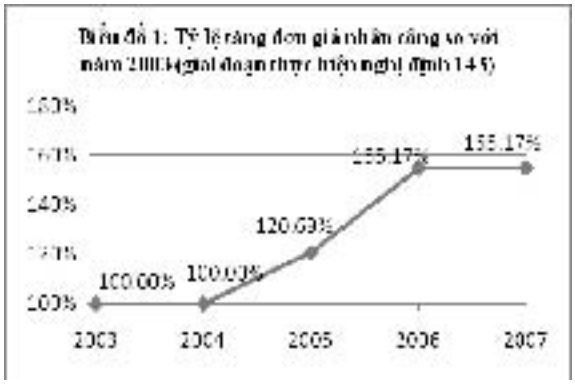

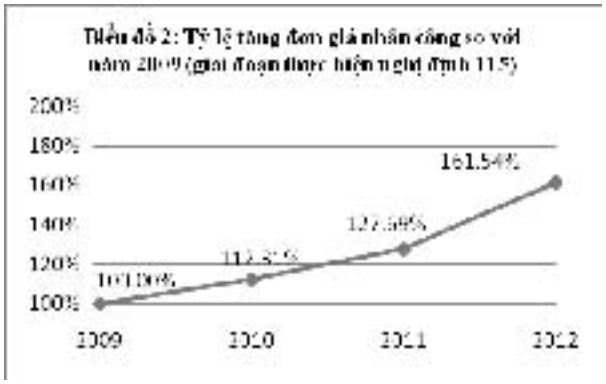

Quá trình tăng giá điện: Tỷ lệ tăng giá điện bằng giá điện bình quân các năm chia cho giá điện tại thời điểm thực hiện NĐ 143 năm 2003 và NĐ 115 năm 2009 (biểu đồ 3 và 4).

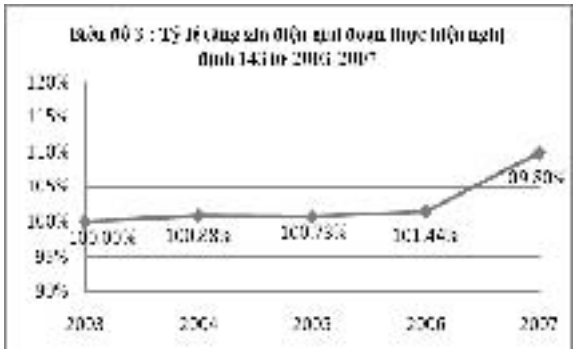

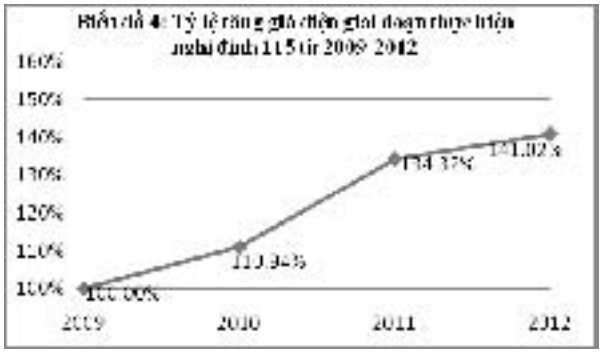

Quá trình tăng giá vật chung liệu gồm: xi măng; cát vàng; đá 1x2; đá hộc; gạch đặc đỏ; sắt thép Φ6 - Φ8 của 4 tỉnh (Hà Nội, Thanh Hoá, Hòa Bình và Phú Thọ) đại diện cho các vùng từ Trung bộ trở ra. Tỷ lệ tăng giá vật liệu bằng trung bình tỷ lệ giá vật liệu tại các năm chia cho giá vật liệu tại lúc bắt đầu thực hiện NĐ 143 năm 2003 và NĐ 115 năm 2009 (biểu đồ 5 và 6).

3.4 Đánh giá ảnh hưởng của biến động giá và chính sách tiền lương đến mức thu TLP

Nguyên tắc đánh giá sẽ bằng mức thu theo quy định tại NĐ 143 và NĐ 115 trừ đi phần phải chi trả tăng lên do tăng giá nhân công, điện và vật liệu, công thức tính toán như sau:

$$\text{\% Giá trị TLP thực tế so với năm thực hiện NĐ} = 1 + \left[\frac{(1 - \text{tỷ lệ giá khoản [i] so với năm đầu thực hiện}) \times \text{chi phí khoản [i]}}{\text{mức thu TLP bình quân theo nghị định}} \right] \times 100$$

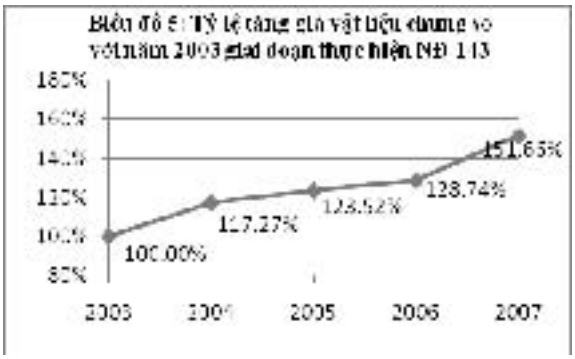

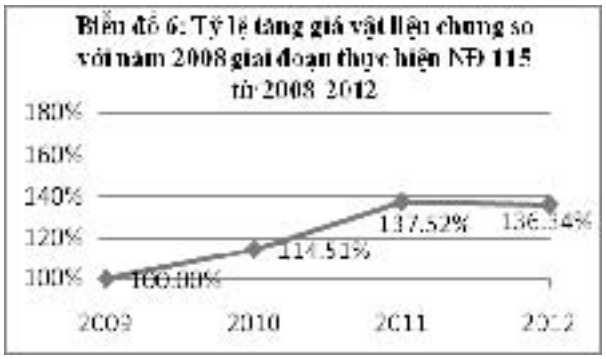

Trong đó:

- % giá trị TLP thực tế so với năm thực hiện NĐ là tỷ lệ % giá trị TLP thực tế tại thời điểm đánh giá so với năm 2003 và 2009 (bắt đầu thực hiện NĐ 143 và NĐ 115),

- Tỷ lệ giá khoản [i] so với năm đầu thực hiện là tỷ lệ % đơn giá của khoản chi so với đơn giá tại thời điểm bắt đầu thực hiện nghị định. Đối với nhân công va điện lấy giá trị min trong bảng 3, đối với sửa chữa công trình lây giá trị max bảng 3.

- Chi phí khoản i là chi phí tính bằng đồng/ha tưới tiêu, bằng tỷ trọng khoản chi i tính bằng % so với mức thu TLP bình quân theo Nghị định (đối với nhân công và điện lấy giá trị tỷ trọng là cận dưới, đối với vật liệu lấy giá trị tỷ trọng là cận trên trong bảng 3) nhân với mức thu TLP bình quân theo Nghị định.

- Mức thu TLP bình quân theo Nghị định (đ/ha tưới tiêu) bằng trung bình mức thu của 6 công ty nghiên cứu điển hình.

Từ bảng 1 và bảng 2, kết hợp với nghiên cứu phân tích chuyên gia [1], bước đầu xác định các thành phần chi phí trong mức thu TLP như bảng 3.

Bảng 3: Kết quả xác định tỷ trọng khoản chi điện, vật liệu và toàn bộ chi nhân công so với mức thu TLP theo nghị định 143 và 115

TT	Khoản chi	Theo TLP bình quân NĐ 143			Theo TLP bình quân NĐ 115		
		Min	TB	Max	Min	TB	Max
1	Điện năng	22,48%	23,98%	25,48%	18,25%	22,24%	28,41%
2	Nhân công tưới tiêu	40,49%	45,12%	57,74%	46,75%	49,44%	53,50%
3	SCCT, trong đó:	8,11%	10,53%	12,22%	15,79%	22,35%	27,44%
3.1	- Vật liệu	3,52%	4,58%	5,31%	5,31%	6,42%	9,22%
3.2	- Nhân công	3,75%	4,87%	5,66%	6,94%	13,62%	12,05%

TT	Khoản chi	Theo TLP bình quân NĐ 143			Theo TLP bình quân NĐ 115		
		Min	TB	Max	Min	TB	Max
3.3	- Máy thi công	0,66%	0,86%	1,00%	2,83%	0,97%	4,91%
3.4	- Chi khác	0,17%	0,22%	0,26%	0,72%	1,35%	1,25%
3	Tổng chi nhân công	44,24%	49,99%	63,40%	53,69%	63,06%	65,56%

Kết quả đánh giá tác động của trượt giá và chính sách tiền lương đến mức thu giai đoạn thực hiện NĐ 143 tại bảng 4 và biểu đồ 7 được đánh giá như sau:

Bảng 4: Tác động của trượt giá đến mức thu theo quy định tại Nghị định 143

Năm	Tác động của tăng giá điện		Tác động của tăng tiền lương		Tác động của tăng giá vật liệu		% giá trị TLP bị giảm so với năm 2003
	giá điện % so với năm 2003	% giá trị TLP thực tế so với NĐ 143	tiền lương % so với năm 2003	% giá trị TLP thực tế so với NĐ 143	giá vật liệu % so với năm 2003	% giá trị TLP thực tế so với NĐ 143	
2003	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
2004	100,88%	99,80%	100,00%	100,00%	117,27%	99,08%	-1,12%
2005	100,73%	99,84%	120,69%	90,45%	123,52%	98,75%	-10,96%
2006	101,44%	99,68%	155,17%	74,54%	128,74%	98,47%	-27,31%
2007	109,80%	97,80%	155,17%	74,54%	151,66%	97,26%	-30,41%

- Do giá điện tăng 0,88; 0,73; 1,44; và 9,8% lần lượt vào các năm 2004, 2005, 2006 và 2007 thì giá trị TLP thực tế tại các năm lần lượt bị giảm là 0,20; 0,16; 0,32; và 2,20% so với mức thu khi bắt đầu thực hiện NĐ 143.

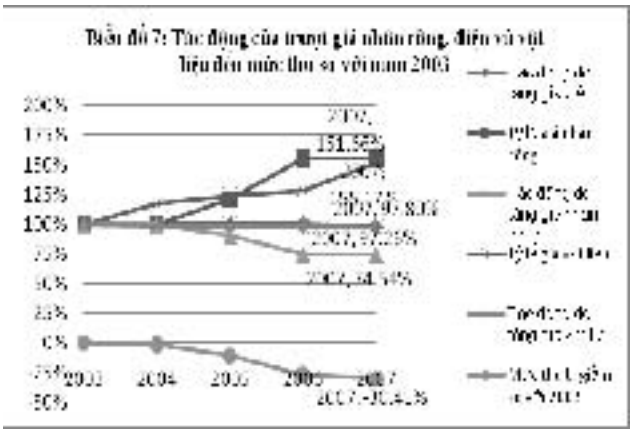

- Do tăng lương năm 2004, 2005, 2006, và 2007 so với năm 2003 lần lượt là 0,00; 20,69; 55,17; và 55,17%; thì giá trị TLP thực tế tại các năm lần lượt bị giảm là 0,00; 9,55; 25,46; và 25,46% so với mức thu khi bắt đầu thực hiện NĐ 143.

- Do tăng giá vật liệu năm 2004, 2005, 2006, và 2007 so với năm 2003 lần lượt là 17,27; 23,52; 28,74; và 51,66% thì giá trị TLP thực tế tại các năm lần lượt bị giảm là 0,92; 1,25; 1,53; và 2,74% so với mức thu khi bắt đầu thực hiện NĐ 143.

- Tổng tác động của tăng giá nhân công, điện, vật liệu làm giá trị TLP các năm 2004; 2005; 2006 và 2007 giảm lần lượt là 1,12%; 10,96%; 27,31%; và 30,41% so với năm 2003.

Kết quả đánh giá tác động của trượt giá và chính sách tiền lương đến mức thu giai đoạn thực hiện NĐ 115 tại bảng 5 và biểu đồ 8 được đánh giá như sau:

Bảng 5: Tác động của trượt giá đến mức thu theo quy định tại Nghị định 115

Năm	Tác động của tăng giá điện		Tác động của tăng tiền lương		Tác động của tăng giá vật liệu		% giá trị TLP bị giảm so với năm 2009
	giá điện % so với năm 2009	% giá trị TLP thực tế so với NĐ 115	tiền lương % so với năm 2009	% giá trị TLP thực tế so với NĐ 115	giá vật liệu % so với năm 2009	% giá trị TLP thực tế so với NĐ 115	
2009	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
2010	110,94%	98,00%	112,31%	92,76%	114,51%	98,66%	-10,57%
2011	134,32%	93,74%	127,69%	83,71%	137,52%	96,54%	-26,01%
2012	141,02%	92,51%	161,54%	63,81%	136,34%	96,65%	-47,03%

- Do tăng giá điện năm 2010, 2011 và 2012 so với năm 2009 lần lượt là 10,94; 34,32; và 41,02% thì giá trị TLP thực tế tại các năm lần lượt bị giảm là 2,00; 6,26 và 7,49% so với mức thu khi bắt đầu thực hiện NĐ 115.

- Do tăng lương năm 2010, 2011 và 2012 so với năm 2009 lần lượt là 12,31; 27,69; và 61,54%; thì giá trị TLP thực tế tại các năm lần lượt bị giảm là 7,24; 16,29 và 36,19% so với mức thu khi bắt đầu thực hiện NĐ 115.

- Do tăng giá vật liệu năm 2010, 2011 và 2012 so với năm 2009 lần lượt là 14,51; 37,52 và 36,34% thì giá trị TLP thực tế tại các năm lần lượt bị giảm là 1,34; 3,46; và 3,35% so với mức thu khi bắt đầu thực hiện NĐ 115.

- Tổng tác động của tăng giá nhân công, điện, vật liệu làm mức thu các năm 2010; 2011 và 2012 giảm lần lượt là 10,57%; 26,01%; và 47,03% so với năm 2009.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ XÂY DỰNG MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP

Tăng tiền lương và tăng giá điện có tác động rất lớn nhất đến mức thu TLP. Giai đoạn thực hiện NĐ 143, hai khoản chi này tăng làm giảm giá trị thực tế của TLP tại các năm 2004, 2005, 2006, 2007 lần lượt là 0,20; 9,71; 25,78; và 27,66% so với năm 2003; tương tự như vậy, giai đoạn thực hiện 115 tăng lương và tăng giá điện làm giá trị TLP thực tế tại các năm 2010, 2011 và 2012

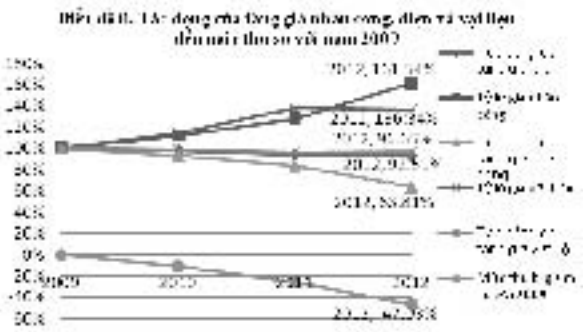

giảm lần lượt là 9,24; 22,55; và 43,68% so với lúc bắt đầu thực hiện NĐ năm 2009.

Tăng giá vật liệu ít tác động tới giá trị TLP. Bình quân trong 5 năm thực hiện các nghị định 143 và 115 tăng giá vật liệu chỉ làm giảm mức giá trị thức tế của TLP khoảng 0,5%/năm, vì tỷ trọng vật liệu chiếm tỷ lệ thấp trong cấu thành chi phí.

Do vậy, cần phải thay đổi khái niệm ***mức thu TLP*** thành ***đơn giá dịch vụ tưới tiêu,*** đồng thời nghiên cứu xác định tỷ trọng các khoản chi phí cấu thành đơn giá dịch vụ tưới tiêu. Trên cơ sở đó tính toán xác định hệ số điều chỉnh nhân công, năng lượng điện, và các yếu tố khác. Khi có biến động giá, chỉ cần tính toán hệ số điều chỉnh giá dịch vụ tưới tiêu. Nếu không làm rõ vấn đề này thì ngay nghị định mới về điều chỉnh mức thu TLP số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ thay thế NĐ số 115/2007/NĐ-

CP cũng sẽ nhanh chóng bị lạc hậu. Thậm chí mức thu theo NĐ 67 cũng sẽ bị lạc hậu ngay khi bắt đầu thực hiện năm 2013 bởi vì theo nghiên cứu ở đây, giá trị TLP thực tế năm 2012 giảm tới 47,03% so với năm 2009 trong khi mức thu theo NĐ 67 chỉ tăng hơn khoảng 20% so với nghị định 115. Hơn nữa giá điện đầu năm 2013 cũng đã tăng thêm 5% so với mức giá năm 2012 (là số liệu sử dụng cho nghiên cứu này). Mặt khác, nếu các địa phương cho phép áp dụng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động đối với công ty khai thác công trình thủy lợi thì chi phí nhân công còn cao hơn nhiều sẽ làm giá trị TLP thực tế bị giảm lớn hơn đáng kể so với kết quả nghiên cứu tại bài viết này.

Mức thu theo NĐ 143 cũng như NĐ 115 vẫn chưa kết luận được rằng đủ để chi phí cho quản lý khai thác bền vững CTTL hay chưa. Do vậy, về lâu dài tác giả kiến nghị hai giải pháp cơ bản về chính sách trong quản lý khai thác CTTL như sau:

- Một là xây dựng các chính sách để thực hiện đấu thầu rộng rãi trong dịch vụ quản lý khai thác CTTL;

- Hai là nghiên cứu chi tiết đầy đủ định mức các khoản chi trong đơn giá thu thủy lợi phí, trong đó định lượng các khoản chi trong đơn giá thu TLP gồm nhân công, điện và vật liệu chung làm cơ sở điều chỉnh khi có biến động của giá đầu vào trên thị trường nhằm ổn định nguồn lực xã hội cho công tác quản lý khai thác bền vững các hệ thống thủy lợi trên cả nước.

Các chỉ số đánh giá trong nghiên cứu là có ý nghĩa rất lớn trong chính sách điều chỉnh mức thu thủy lợi phí. Khi mức thu đảm bảo cập nhật sự tăng giá điện và chính sách tiền lương mới đảm bảo kinh phí ổn định cho công tác quản lý khai thác các hệ thống thủy lợi và kinh phí cho sửa chữa chống xuống cấp công trình. Từ kết quả nghiên cứu này, kiến nghị Bộ NN&PTNT tiếp tục giao cho đơn vị có chức năng tư vấn kinh tế chính sách thủy lợi nghiên cứu, thống kê và phân tích chi tiết hơn cho từng vùng, miền và xây dựng cơ sở dữ liệu về đơn giá dịch vụ tưới tiêu để làm căn cứ điều chỉnh chính sách về thủy lợi phí trên phạm vi cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Viện Kinh tế và Quản lý thuỷ lợi, 2012 - Báo cáo nghiên cứu xác định ảnh hưởng của biến động giá cả và chính sách tiền lương đến sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng chống xuống cấp các hệ thống công trình thủy lợi.

[2]. Viện Kinh tế và quản lý Thủy lợi, 2010 - Nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi cho các Công ty Thủy lợi Sông Nhuệ, sông Đáy và sông Tích quản lý, thuộc thành phố Hà nội.

[3]. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên khai thác thủy lợi Kẻ Gỗ - Số liệu thực hiện và kế hoạch sản xuất từ năm 2007 đến năm 2011.

[4]. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên khai thác thủy lợi Nam Sông mã - Số liệu thực hiện và kế hoạch sản xuất từ năm 2003 đến năm 2012.